CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc Lập – Tự Do – Hạnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II/2015

TÊN ĐƠN VỊ : CTY CP ĐT PT CƯỜNG THUẬN IDICO

MST : 3600459834

ĐỊA CHỈ : 168, KP11, P.AN BÌNH, BIÊN HOÀ , ĐỒNG NAI

NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**478,361,669,522**	**525,143,242,337**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**72,628,782,199**	**108,641,981,107**
1. Tiền	111		72,628,782,199	108,641,981,107
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6,000,000,000	6,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**303,133,768,891**	**306,016,333,102**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	128,893,984,012	125,445,508,850
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	143,381,011,393	142,474,923,904
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	39,975,333,831	47,212,460,693
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3	(9,116,560,345)	(9,116,560,345)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.7**	**96,519,696,434**	**104,484,928,128**
1. Hàng tồn kho	141		96,519,696,434	104,484,928,128
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**79,421,998**	**-**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.15	79,421,998	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**656,096,909,641**	**625,246,689,974**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,598,865,000**	**640,803,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	1,598,865,000	640,803,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**117,079,397,250**	**121,885,553,255**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	106,541,006,417	107,014,673,608
- Nguyên giá	*222*		*279,591,087,084*	*272,234,030,805*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(173,050,080,667)*	*(165,219,357,197)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	*225*		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	10,538,390,833	14,870,879,647
- Nguyên giá	*228*		*84,908,838,182*	*84,908,838,182*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(74,370,447,349)*	*(70,037,958,535)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.8**	**22,113,820,992**	**10,728,632,411**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		22,113,820,992	10,728,632,411
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**449,524,774,553**	**421,324,774,553**
1. Đầu tư vào công ty con	251		442,469,969,553	414,269,969,553
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4,654,805,000	4,654,805,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2,400,000,000	2,400,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**65,780,051,846**	**70,666,926,755**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	65,780,051,846	70,666,926,755
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1,134,458,579,163**	**1,150,389,932,311**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**723,216,738,616**	**756,164,149,829**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**563,074,117,394**	**456,189,115,501**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.13	92,178,054,158	100,545,273,048
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	160,837,846,233	31,525,752,719
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	33,825,428,333	27,867,539,114
4. Phải trả người lao động	314		5,080,106,107	8,707,897,675
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	25,225,299,401	41,001,742,871
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	33,676,119,706	19,725,138,962
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	211,099,940,629	226,767,761,840
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	931,854,303	931,854,303
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		219,468,524	(883,845,031)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**160,142,621,222**	**299,975,034,328**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	20,000,591,160	20,000,591,160
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	140,142,030,062	279,974,443,168
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**411,241,840,547**	**394,225,782,482**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.19**	**411,241,840,547**	**394,225,782,482**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		329,999,970,000	329,999,970,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		329,999,970,000	329,999,970,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		505,000,000	505,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13,256,026,142	10,710,174,356
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67,469,723,978	52,999,517,699
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47,982,564,126	52,999,517,699
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19,487,159,852	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		11,120,427	11,120,427
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1,134,458,579,163**	**1,150,389,932,311**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ HỒNG	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO M.S.D.N: 3600459834 TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015	Quý 2/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	170,679,695,423	325,551,383,791
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.2	170,679,695,423	325,551,383,791
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	134,151,819,259	281,612,211,993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**36,527,876,164**	**43,939,171,798**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	34,630,586	648,073,764
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6,509,668,976	11,913,234,008
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*5,154,854,234*	*10,909,183,950*
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	8,852,275,586	1,642,999,785
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	8,996,337,352	13,200,489,059
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**12,204,224,836**	**17,830,522,710**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4,110,143,897	1,359,298,768
12. Chi phí khác	32	VI.8	1,998,857	389,971,488
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**4,108,145,040**	**969,327,280**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**16,312,369,876**	**18,799,849,990**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3,467,204,342	4,334,258,217
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**12,845,165,534**	**14,465,591,773**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ HỒNG	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2015	Quý 2/2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**22,954,364,194**	**18,799,849,990**
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.11-14	12,163,212,284	17,228,683,225
- Các khoản dự phòng	03		-	190,523,858
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3,884,735,618)	(596,485,218)
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	5,154,854,234	10,909,183,950
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**36,387,695,094**	**46,531,755,805**
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		2,543,300,963	13,605,193,750
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		7,965,231,694	56,630,299,789
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		116,857,305,207	(41,043,998,476)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4,886,874,909	4,529,153,635
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,154,854,234)	(10,909,183,950)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(3,184,139,638)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1,367,788,232)	(438,803,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**162,117,765,401**	**65,720,277,915**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khá	21		(18,742,244,860)	(5,053,702,458)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH kh	22		4,090,909,091	136,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(28,200,000,000)	(65,245,420,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		220,605,777	355,751,010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(42,630,729,992)**	**(69,807,007,812)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	147,460,795,867	236,560,712,843
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(302,961,030,184)	(240,433,784,065)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(155,500,234,317)**	**(3,873,071,222)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	**50**	**(36,013,198,908)**	**(7,959,801,119)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**108,641,981,107**	**150,820,057,540**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**72,628,782,199**	**142,860,256,421**

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ HỒNG	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 *Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO ("Công ty"), được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600459834 ngày 19/9/2007, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 11/01/2008, thay đổi lần thứ hai ngày 20/8/2009, thay đổi lần thứ ba ngày 14/10/2009, thay đổi lần thứ tư ngày 21/4/2011, thay đổi lần thứ năm ngày 11/5/2011, thay đổi lần thứ sáu ngày 09/8/2013, thay đổi lần thứ bảy ngày 12/11/2014, thay đổi lần thứ tám ngày 29/12/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Tên tiếng anh: CUONG THUAN IDICO DEVELOPMENT INVESTMENT CORPORATION

Tên viết tắt: CTC

Trụ sở chính: số 168 khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; thi công công trình điện dân dụng và công nghiệp; san lấp mặt bằng; vận tải hàng hoá đường bộ; gia công chế biến đất, đá và cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh bất động sản; mua bán vật liệu xây dựng; mua bán và cho thuê máy móc và thiết bị công trình; sản xuất và gia công các sản phẩm cơ khí và vật liệu bê tông (không sản xuất và gia công tại trụ sở); khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: gia công chế biến đất, đá, cát (không gia công chế biến tại trụ sở); kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, khách sạn; sản xuất mua bán các loại ống cống bê tông cốt thép theo công nghệ quay ép, ly tâm, và bê tông nhựa nóng (không sản xuất tại trụ sở); đại lý mua bán bia rượu, nước giải khát; kinh doanh nhà hàng ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở); dịch vụ quảng cáo; bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.

6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2015: 428 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2014: 440 nhân viên)

7. Cấu trúc doanh nghiệp

7.1. Danh sách các công ty con

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Đồng Thuận. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Đầu tư xây dựng khai thác kinh doanh hạ tầng kỹ thuật đô thị theo phương thức hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (BOT); Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.	305,000,000,000	83.10%	83.10%

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang. Địa chỉ: Số 315 Võ Nguyên Giáp, Xã Phước Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình giao thông. Đầu tư xây dựng công trình giao thông (theo phương thức hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT); Xây dựng nhà các loại, công trình kỹ thuật dân dụng khác; Dịch thu phí giao thông.	282,000,000,000	59.57%	59.57%

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công ty con sở hữu gián tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Khai thác và Kinh doanh VLXD IDICO Đồng Nai. Địa chỉ: Lầu 1, số 168, tổ 2, khu phố 11, phường An Bình, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (khai thác cát ngoài tỉnh); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng từ đất sét, sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông.	60,000,000,000	55.78%	60.00%

7.2. Danh sách các công ty liên doanh, liên kết

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	*Hoạt động chính*	*Vốn điều lệ*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Tỷ lệ quyền biểu quyết*
Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Thuận Phát. Địa chỉ: Số 12/N3, KP1, Phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; sản xuất bê tông xi măng, bê tông nhựa nóng...	20,000,000,000	35.00%	35.00%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên chi nhánh và địa chỉ: Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Phát Triển Cường Thuận IDICO: Km 4+100 đường tránh QL1A, xã Phước Tân, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ của các giao dịch bằng ngoại tệ (mua bán ngoại tệ, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.785 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 30/06/2015: 21.835 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm/kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền đối với các khoản mục được ghi nhận theo giá trị hiện tại được xác định căn cứ theo lãi suất thị trường đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ và vàng tiền tệ được sử dụng với chức năng cất trữ giá trị, không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm/kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư nếu công ty này là công ty mẹ, và là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con.

Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu

Đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu, Công ty chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư không phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp kế toán trường hợp hoán đổi cổ phiếu

Khi bán khoản đầu tư vào cổ phiếu của doanh nghiệp khác dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, Công ty xác định và ghi nhận theo giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm trao đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi được phản ánh là doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình sản xuất thành phẩm cống, bê tông tươi, đá các loại.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất thực hiện xây lắp các công trình xây dựng cơ bản dở dang.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế là giá thành thực tế của tài sản cố định tự xây dựng hoặc tự chế, cộng (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành tài sản cố định thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó cộng (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trong các trường hợp trên, mọi khoản lãi nội bộ không được tính vào nguyên giá của tài sản đó.

Tài sản cố định hữu hình mua được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế

Trường hợp mua TSCĐ được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì phải xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý. Nguyên giá TSCĐ được mua là tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế.

Tài sản cố định hữu hình mua theo phương thức trả chậm

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm được thanh toán theo phương thức trả chậm: Là giá mua trả tiền ngay tại thời điểm mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp tính đến thời điểm đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại). Khoản chênh lệch giữa giá mua trả chậm và giá mua trả tiền ngay được hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo kỳ hạn thanh toán.

Tài sản cố định hữu hình tăng từ các nguồn khác

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, biếu tặng được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu. Trường hợp không ghi nhận theo giá trị hợp lý ban đầu thì Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình là quyền thu phí giao thông

Nguyên giá Quyền thu phí giao thông được xác định theo giá trị quyết toán của dự án trên cơ sở là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải chi ra để thực hiện đầu tư vào dự án theo các hợp đồng đã ký kết tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	*8 - 20 năm*
Máy móc, thiết bị	*3 - 15 năm*
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	*6 - 10 năm*
Thiết bị, dụng cụ quản lý	*3 - 8 năm*
Quyền thu phí tỉnh lộ 16	*8 - 10 năm*

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty ghi nhận các khoản nhận về cho BCC theo giá gốc và phản ánh là nợ phải trả khác, không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của Hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm/ (hoặc doanh thu) từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Công ty ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên Báo cáo tài chính.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát là hoạt động liên doanh không thành lập một cơ sở kinh doanh mới. Các bên liên doanh có nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi theo thỏa thuận trong hợp đồng. Hoạt động của hợp đồng liên doanh được các bên góp vốn thực hiện cùng với các hoạt động kinh doanh thông thường khác của từng bên.

Khi nhận tiền, tài sản của các các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC, Công ty ghi nhận là nợ phải trả và không ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị hợp lý của tài sản trả lại và giá trị khoản nhận góp của các bên được phản ánh là thu nhập khác hoặc chi phí khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng căn cứ vào các thỏa thuận trong hợp đồng liên doanh về việc phân bổ các chi phí chung, quy định chia sản phẩm được xác nhận bởi các bên liên doanh.

BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định, Công ty ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Ghi nhận toàn bộ Lợi nhuận sau thuế của BCC vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" của Bảng cân đối kế toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16; Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8; Chi phí sửa chữa TSCĐ; Công cụ dụng cụ chờ phân bổ; Chi phí lãi mua trả chậm và các chi phí trả trước khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chí phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng chi phí dự án khai thác đá được phân bổ theo thời gian khai thác mỏ đá.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh; chi phí để tạm tính giá vốn dịch vụ xâp lắp đã quyết toán với chủ đầu tư theo tiến độ hoàn thành từng hạng mục; các khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận cụ thể.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm Chi phí duy tu hàng năm của trạm thu phí không quá 0,55%/ giá trị xây lắp trạm. Chi phí trùng tu của trạm thu phí là 5,1%/giá trị xây lắp trạm (5 năm thực hiện trùng tu một lần).

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tuỳ thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác); lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán..; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 22%.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan đến bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Một lĩnh vực kinh doanh không bao gồm các sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Có những điểm không tương đồng với một hoặc vài nhân tố trong định nghĩa bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh nhưng các sản phẩm, dịch vụ trong một lĩnh vực kinh doanh phải tương đồng phần lớn nhân tố.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Tiền	**72,628,782,199**	**108,641,981,107**
Tiền mặt	561,004,573	2,054,795,542
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	72,067,777,626	106,587,185,565
Cộng	**72,628,782,199**	**108,641,981,107**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**30/06/2015**		**01/01/2015**	
	Giá gốc	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a1. Ngắn hạn	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**
- Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000	6,000,000,000
Cộng	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**	**6,000,000,000**

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**30/06/2015**		**01/01/2015**	
	Giá gốc	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
b1. Đầu tư vào công ty con	**442,469,969,553**	**442,469,969,553**	**414,269,969,553**	**414,269,969,553**
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận (*)	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000	253,470,000,000
Cty CP KT và KDVL XD IDICO Đồng Nai (**)	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000	21,000,000,000
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (***)	167,999,969,553	167,999,969,553	139,799,969,553	139,799,969,553
b2. Đầu tư vào công ty liên doa	**4,654,805,000**	**4,654,805,000**	**4,654,805,000**	**4,654,805,000**
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát (****)	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000	4,654,805,000
b3. Đầu tư vào đơn vị khác	**2,400,000,000**	**2,400,000,000**	**2,400,000,000**	**2,400,000,000**

Cty Lắp máy điện nước IDICO (*****)	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000	2,400,000,000
Cộng	**447,124,774,553**	**447,124,774,553**	**418,924,774,553**	**418,924,774,553**

(*) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần thay đổi lần thứ chín ngày 29/12/2014 của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 253,47 tỷ đồng chiếm 83,10% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận là 305 tỷ đồng. Đến ngày 30/6/2015, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đã góp vốn đủ theo tỷ lệ đăng ký.

Sáu tháng đầu năm 2015, Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận hoạt động kinh doanh có lãi. Các giao dịch trọng yếu chủ yếu là doanh thu ghi nhận từ việc Công ty cung cấp cho Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận dịch vụ xây lắp giai đoạn hai dự án đầu tư xây dựng công trình tuyến Quốc lộ 1 đoạn tránh thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai theo hình thức hợp đồng BOT.

(**) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ngày 18/01/2012 của Công ty CP khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng IDICO Đồng Nai, với tổng số vốn đầu tư là 60 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp trực tiếp là 21 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ và vốn góp đăng ký gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty CP ĐT Đồng Thuận theo tỷ lệ lợi ích trên các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 7,9 tỷ đồng chiếm 13,18%.

Sáu tháng đầu năm 2015, Công ty CP khai thác và KD VLXD IDICO Đồng Nai hoạt động kinh doanh có lãi.

(***) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty con - Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký lần thứ hai ngày 02/06/2015 của Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang, với tổng số vốn đầu tư là 282 tỷ đồng. Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 168 tỷ đồng chiếm 59,57%. tổng số vốn điều lệ.

Sáu tháng đầu năm 2015, Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang đang trong giai đoạn triển khai đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp Quốc lộ 91 theo hình thức hợp đồng BOT và chưa đi vào hoạt động kinh doanh chính thức.

(****) Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ ba ngày 28/05/2014 của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 7 tỷ đồng chiếm 35% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát là 20 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2015, Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát hoạt động kinh doanh có lãi.

(*****) Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty CP Đầu tư Xây dựng Lắp máy Điện nước IDICO, Công ty CP ĐTPT Cường Thuận IDICO đăng ký số vốn góp là 2,4 tỷ đồng chiếm 3% tổng số vốn điều lệ của Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO là 80 tỷ đồng.

Sáu tháng đầu năm 2015, Công ty CP ĐTXD Lắp máy Điện nước IDICO hoạt động có lãi.

3. Phải thu của khách hàng	**30/06/2015**		**01/01/2015**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**128,893,984,012**	**(9,116,560,345)**	**125,445,508,850**	**(9,116,560,345)**
Khách hàng trong nước	128,893,984,012	(9,116,560,345)	125,445,508,850	(9,116,560,345)
Cty CP ĐT Đồng Thuận	*24,835,346,309*	-	*63,000,202,309*	-

Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	*13,072,026,834*	-	-	-
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	*15,124,503,738*	-	*15,124,503,738*	-
Khách hàng khác	*75,862,107,131*	*(9,116,560,345)*	*47,320,802,803*	*(9,116,560,345)*
Cộng	**128,893,984,012**	**(9,116,560,345)**	**125,445,508,850**	**(9,116,560,345)**

c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Cty CP ĐT Đồng Thuận	*24,835,346,309*	-	*63,000,202,309*	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	*13,072,026,834*	-	-	-
Cộng	**37,907,373,143**	-	**63,000,202,309**	-

4. Trả trước cho người bán	**30/06/2015**		**01/01/2015**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**143,381,011,393**	-	**142,474,923,904**	-
Nhà cung cấp trong nước	143,381,011,393	-	142,474,923,904	-
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	*18,337,523,937*	-	*19,428,166,521*	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa	*36,319,293,579*	-	*36,319,293,579*	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Khánh Vinh	*15,000,000,000*	-	*15,000,000,000*	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Văn Thạch	*8,100,000,000*	-	*8,100,000,000*	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang	*35,592,800,000*	-	*35,592,800,000*	-
Tiền mua đất cho Bà Nguyễn Thị Kim Duyên	*15,288,750,000*	-	*15,288,750,000*	-
Nhà cung cấp trong nước khác	*14,742,643,877*	-	*12,745,913,804*	-
Cộng	**143,381,011,393**	-	**142,474,923,904**	-

c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan

Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	*18,337,523,937*	-	*19,428,166,521*	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Hòa	*36,319,293,579*	-	*36,319,293,579*	-
Tiền mua đất cho Ông Nguyễn Xuân Quang	*35,592,800,000*	-	*35,592,800,000*	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	*1,384,608,700*	-	*1,384,608,700*	-
Cộng	**91,634,226,216**	-	**92,724,868,800**	-

5. Phải thu khác	**30/06/2015**		**01/01/2015**	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Ngắn hạn	**39,975,333,831**	-	**47,212,460,693**	-

Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai	20,880,851,559	-	19,380,851,559	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	3,706,067,325	-	3,007,846,575	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	-	-	14,452,900,000	-
Công ty CP Đầu tư KT KS VLXD UDICO	4,106,946,451	-	3,086,983,158	-
Công ty Lắp máy điện nước IDICO (Lilama)	-	-	288,000,000	-
Tạm ứng	5,219,443,331	-	2,707,578,118	-
Phải thu khác	6,062,025,165	-	4,288,301,283	-
b. Dài hạn	**1,598,865,000**	**-**	**640,803,000**	**-**
Ký cược, ký quỹ	1,598,865,000	-	640,803,000	-
Cộng	**41,574,198,831**	**-**	**47,853,263,693**	**-**

c. Phải thu khác là các bên liên quan

Công ty CP Khai thác & KD VLXD IDICO Đồng Nai	*20,880,851,559*	-	*19,380,851,559*	-
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	*3,706,067,325*	-	*3,007,846,575*	-
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	-	-	*14,452,900,000*	-
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	-	-	*1,677,261,676*	-
Cộng	**24,586,918,884**	**-**	**38,518,859,810**	**-**

7. Hàng tồn kho

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu	13,171,961,016	-	5,291,327,230	-
Công cụ, dụng cụ	2,421,718,368	-	1,972,860,194	-
Chi phí SX, KD dở dang	69,139,453,182	-	74,575,346,960	-
Thành phẩm	9,499,418,846	-	22,099,438,887	-
Hàng hoá	2,287,145,022	-	545,954,857	-
Cộng	**96,519,696,434**	**-**	**104,484,928,128**	**-**

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	**Dự phòng**	**Giá trị**	**Dự phòng**
a. Xây dựng cơ bản dở dang	**22,113,820,992**	**-**	**10,728,632,411**	**-**
- Mua sắm	**6,408,666,400**	**-**	**205,800,000**	**-**
+ Mua máy phát điện KVA	*205,800,000*	-	*205,800,000*	-

+ Mua thiết bị làm máy xay	*6,202,866,400*	-	-	-
- **Xây dựng cơ bản**	**15,705,154,592**	-	**10,522,832,411**	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Bình lợi, Vĩnh cửu	*3,063,090,909*	-	*3,063,090,909*	-
+ Chi phí nhà văn phòng dự án khai thác đá Tân Cang 8	*368,115,130*	-	*368,115,130*	-
+ Chi phí dự án khai thác đá Đồi Chùa	*1,505,635,780*	-	*1,505,635,780*	-
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng Tân Cang 8	*3,974,160,326*	-	*3,949,120,432*	-
+ Chi phí xây dựng trạm Bê tông nhựa nóng QL91	*2,064,905,356*	-	*651,916,417*	-
+ Chi phí xây dựng cây xăng	*4,223,004,138*	-	*984,953,743*	-
+ Chi phí xây dựng khác	*506,242,953*	-	-	-
Cộng	**22,113,820,992**	-	**10,728,632,411**	-

(*) Lý do không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: .....

9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 33)

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Quyền thu phí tỉnh lộ 16	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	-	83,670,838,182	1,238,000,000	**84,908,838,182**
Số dư cuối kỳ	-	83,670,838,182	1,238,000,000	**84,908,838,182**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	-	69,808,412,708	229,545,827	**70,037,958,535**
Khấu hao trong kỳ	-	*4,301,538,816*	*30,949,998*	**4,332,488,814**
Số dư cuối kỳ	-	74,109,951,524	260,495,825	**74,370,447,349**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	-	13,862,425,474	1,008,454,173	**14,870,879,647**
Số dư cuối kỳ	-	9,560,886,658	977,504,175	**10,538,390,833**

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: .....

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

11. Chi phí trả trước	30/06/2015	01/01/2015
Chi phí trả trước dài hạn	**65,780,051,846**	**70,666,926,755**
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	*2,742,856,469*	*333,376,136*
Chi phí sửa chữa TSCĐ	*2,190,948,840*	*2,962,280,180*
Phần mềm giám sát hệ thống xe vận tải	*36,458,337*	*67,708,335*
Chi phí trùng tu mặt đường tỉnh lộ 16	*16,333,389,286*	*17,966,728,216*
Chi phí khai thác đá Phước Tân - Tân Cang 8	*43,210,875,704*	*47,478,281,170*
Văn phòng Trạm thu phí BOT tuyến tránh thành phố Biên Hòa	*213,145,092*	*455,381,894*
Chi phí lãi mua trả chậm	*1,052,378,118*	*1,403,170,824*
Cộng	**65,780,051,846**	**70,666,926,755**

12. Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	**211,099,940,629**	**211,099,940,629**	**226,767,761,840**	**226,767,761,840**
Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (f)	182,995,750,417	182,995,750,417	179,823,983,592	179,823,983,592
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (g)	28,104,190,212	28,104,190,212	28,741,366,660	28,741,366,660
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả	-	-	18,202,411,588	18,202,411,588
b. Vay dài hạn	**140,142,030,062**	**140,142,030,062**	**279,974,443,168**	**279,974,443,168**
Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch (h)	16,541,632,000	16,541,632,000	13,341,632,000	13,341,632,000
Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai (i)	22,567,000,000	22,567,000,000	18,352,000,000	18,352,000,000
Ngân hàng SHB Long Bình Tân	406,388,909	406,388,909	-	-
Ngân hàng Eximbank - chi nhánh Đồng Nai	450,200,000	450,200,000	-	-
Ngân hàng Quân đội	1,138,000,000	1,138,000,000	-	-
Ngân hàng SCB PGD Củ Chi	89,804,280	89,804,280	-	-
Bà Trương Hồng Loan	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
Cty CPĐT Sài Gòn VRG	2,890,004,873	2,890,004,873	2,890,004,873	2,890,004,873
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	-	-	53,000,000,000	53,000,000,000
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang (k)	95,059,000,000	95,059,000,000	191,390,806,295	191,390,806,295
Cộng	**351,241,970,691**	**351,241,970,691**	**506,742,205,008**	**506,742,205,008**

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

(f) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Vay ngắn hạn NH Công Thương Nhơn Trạch theo hợp đồng tín dụng số 14.08.0011/2014-HĐTDHM/NHCT681-CT IDICO, ngày 01/07/2014, hạn mức tín dụng 183 tỷ, hạn mức tín dụng này bao gồm dư nợ cũ của Hợp đồng tín dụng số 03090239/HĐTD ngày 15/06/2013, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân tối đa 09 tháng. Lãi suất bằng tổng lãi suất cơ sở + biên độ 4,50%/năm. Tổng giá trị tài sản thế chấp là: 48.554.200.001 đồng, chi tiết tài sản thế chấp được qui định cụ thể trong hợp đồng được ký kết giữa công ty và Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch.

(g) Thuyết minh các khoản nợ vay ngắn hạn Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đồng Nai theo hợp đồng vay số 2013056/HM1/KHDN, ngày 03/09/2013, hạn mức tín dụng 15 tỷ đồng, thời hạn vay 12 tháng, với thời hạn cho vay cụ thể mỗi lần giải ngân từ 8 -10 tháng. Lãi suất được qui định theo từng lần nhận nợ, lãi suất được điều chỉnh định kỳ hàng quý tại ngày đầu quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí và các tài sản khác theo các hợp đồng thế chấp được ký kết giữa hai bên.

(h) Thuyết minh các khoản nợ vay dài hạn Ngân hàng Công thương Nhơn Trạch

Khoản vay từ Ngân hàng Công Thương Nhơn Trạch, của 03 hợp đồng vay gồm HĐ 23070703/ HĐTD ngày 21/6/2011, HĐ 13070761/HĐTD ngày 22/9/2011, HĐ 13070812/HĐTD ngày 21/3/2012 , lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 3,5% (không quá 15%/năm). Tài sản thế chấp là các tài sản hình thành từ nguồn vay.

(i) Thuyết minh các khoản nợ vay Ngân hàng Vietcombank - chi nhánh Đồng Nai

Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam- chi nhánh Đồng Nai của 03 hợp đồng vay, gồm HĐ số 2023073/DA/KHDN ngày 23/12/2013, HĐ 2013029/DA/ KHDN ngày 12/7/2013, HĐ 2013018/DA/KHDN ngày 13/06/2013, Lãi suất được qui định theo theo từng giấy nhận nợ,được điều chỉnh theo thị trường tại ngày đầu tiên của mỗi quý. Tài sản thế chấp là quyền thu phí, máy móc tiết bị và tài sản hình thành từ khoản vay.

(k) Thuyết minh khoản vay Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang

Khoản vay Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang phát sinh theo Hợp đồng mượn tiền ngày 24/12/2014 với thời hạn 15 tháng, lãi suất 0%/năm.

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan	**30/06/2015**	**01/01/2015**
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	-	53,000,000,000
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	95,059,000,000	191,390,806,295
Cộng	**95,059,000,000**	**244,390,806,295**

13. Phải trả người bán	**30/06/2015**		**01/01/2015**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a. Ngắn hạn	**92,178,054,158**	**92,178,054,158**	**100,545,273,048**	**100,545,273,048**
Nhà cung cấp trong nước	92,178,054,158	92,178,054,158	100,545,273,048	100,545,273,048
Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	*12,625,927,111*	*12,625,927,111*	*18,297,750,431*	*18,297,750,431*
Nhà cung cấp trong nước khác	*79,552,127,047*	*79,552,127,047*	*82,247,522,617*	*82,247,522,617*
b. Dài hạn	**20,000,591,160**	**20,000,591,160**	**20,000,591,160**	**20,000,591,160**
Nhà cung cấp nước ngoài	20,000,591,160	20,000,591,160	20,000,591,160	20,000,591,160
Cty SPECO LTD (m)	*20,000,591,160*	*20,000,591,160*	*20,000,591,160*	*20,000,591,160*
Cộng	**112,178,645,318**	**112,178,645,318**	**120,545,864,208**	**120,545,864,208**

c. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cty CP ĐT Việt Thuận Phát	12,625,927,111	12,625,927,111	18,297,750,431	18,297,750,431
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000	8,000,000,000
Cty CP KT & KD VLXD IDICO Đồng Nai	5,867,715,887	5,867,715,887	5,168,719,787	5,168,719,787
Cộng	**26,493,642,998**	**26,493,642,998**	**31,466,470,218**	**31,466,470,218**

14. Người mua trả tiền trước

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	**160,837,846,233**	**31,525,752,719**
Khách hàng trong nước	**160,837,846,233**	**31,525,752,719**
Ban QLDA Giao Thông Tây Ninh	*26,370,654,000*	*6,851,617,000*
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	*37,135,093,160*	*7,610,301,471*
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	*63,931,838,558*	-
Cty CP PT Đường Cao Tốc BH Vũng Tàu	*9,952,047,468*	*9,952,047,468*
Khách hàng khác	*23,448,213,047*	*7,111,786,780*
Cộng	**160,837,846,233**	**31,525,752,719**
c. Người mua trả tiền trước là các bên liên quan		
Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	*37,135,093,160*	*7,610,301,471*
Cty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	*63,931,838,558*	-
Cộng	**101,066,931,718**	**7,610,301,471**

15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16,806,375,085	6,958,814,943	6,996,984,590	16,768,205,438
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,235,797,629	5,499,878,421	-	13,735,676,050
Thuế thu nhập cá nhân	2,750,959,851	496,180,445	-	3,247,140,296
Các loại thuế khác	74,406,549	3,000,000	3,000,000	74,406,549
Cộng	**27,867,539,114**	**12,957,873,809**	**6,999,984,590**	**33,825,428,333**

16. Chi phí phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn	**25,225,299,401**	**41,001,742,871**
Chi phí tuyến tránh thành phố Biên Hòa	9,743,286,078	34,453,561,260
Chi phí khu tái định cư Bình Minh và Phước Tân	14,743,873,198	5,532,041,486
Chi phí đường phục vụ vận chuyển vật liệu ra cảng	738,140,125	738,140,125
Các khoản trích trước khác	-	278,000,000
Cộng	**25,225,299,401**	**41,001,742,871**

17. Phải trả khác

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	256,411,284	111,566,802
Bảo hiểm xã hội	1,113,348,631	156,246,339

Bảo hiểm y tế	236,346,379	57,625,963
Bảo hiểm thất nghiệp	133,473,852	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31,936,539,560	19,399,699,858
Trong đó:		
+ Thu hộ tiền thu phí của Công ty CP ĐT Đồng Thuận	*16,051,451,500*	*10,349,976,000*
+ Mượn tiền Công ty CP ĐT Đồng Thuận	*2,429,136,792*	-
+ Các khoản phải trả khác	*13,455,951,268*	*9,049,723,858*
Cộng	**33,676,119,706**	**19,725,138,962**

b. Phải trả khác là các bên liên quan

Cty CP Đầu tư Đồng Thuận	*18,480,588,292*	*10,349,976,000*
Cộng	**18,480,588,292**	**10,349,976,000**

18. Dự phòng phải trả

	30/06/2015	01/01/2015
a. Ngắn hạn		
Phí duy tu, trùng tu và đại tu tỉnh lộ 16	931,854,303	931,854,303
Cộng	**931,854,303**	**931,854,303**

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 34

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	30/06/2015	01/01/2015
Vốn góp của Nhà nước (Tổng công ty IDICO)	2.12%	7,000,000,000	7,000,000,000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	97.88%	322,999,970,000	322,999,970,000
Cộng	**100.00%**	**329,999,970,000**	**329,999,970,000**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	**329,999,970,000**	**150,000,000,000**
Vốn góp đầu kỳ	*329,999,970,000*	*150,000,000,000*
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	*329,999,970,000*	*150,000,000,000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

đ. Cổ phiếu	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32,999,997	15,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32,999,997	15,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*32,999,997*	*15,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32,999,997	15,000,000
Cổ phiếu phổ thông	*32,999,997*	*15,000,000*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	*10,000*	*10,000*

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2015	01/01/2015
Quỹ đầu tư phát triển	13,256,026,142	10,710,174,356
Nguồn vốn đầu tư XDCB	11,120,427	11,120,427
Cộng	**13,267,146,569**	**10,721,294,783**

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán **30/06/2015** **01/01/2015**

c. Ngoại tệ các loại	30/06/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị (USD)	Số lượng	Giá trị (USD)
USD	-	-	89.22	1,908,416
EUR	-	-	81.03	2,105,321
Cộng	-	-	**170.25**	**4,013,737**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2015	Quý 2/2014
a. Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	2,773,824,243	-
Doanh thu bán thành phẩm cống các loại	33,374,208,954	18,332,047,251
Doanh thu bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	8,357,642,197	7,976,909,432
Doanh thu cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	115,440,202,756	285,720,666,199
Doanh thu thu phí tỉnh lộ 16	10,733,817,273	13,521,760,909
Cộng	**170,679,695,423**	**325,551,383,791**

2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Doanh thu thuần bán hàng hóa	2,773,824,243	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm cống các loại	33,374,208,954	18,332,047,251
Doanh thu thuần bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	8,357,642,197	7,976,909,432
Doanh thu thuần cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	115,440,202,756	285,720,666,199
Doanh thu thuần thu phí tỉnh lộ 16	10,733,817,273	13,521,760,909
Cộng	**170,679,695,423**	**325,551,383,791**

3. Giá vốn hàng bán	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Giá vốn bán hàng hóa	1,823,845,546	-
Giá vốn bán cống các loại	29,979,977,919	18,266,022,230
Giá vốn bán thành phẩm đá và dịch vụ mỏ đá	9,091,230,158	11,094,282,297
Giá vốn cung cấp bê tông nhựa nóng, dịch vụ & xây lắp	91,169,507,839	244,998,782,232
Giá vốn hoạt động thu phí tỉnh lộ 16	2,087,257,797	7,253,125,234
Cộng	**134,151,819,259**	**281,612,211,993**

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2/2015	Quý 2/2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	34,630,586	355,751,010
Cổ tức, lợi nhuận được chia		288,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4,322,754
Cộng	**34,630,586**	**648,073,764**

5. Chi phí tài chính	**Quý 2/2015**	**Quý 2/2014**
Lãi tiền vay	5,154,854,234	10,909,183,950
Phí bảo tồn vốn tự có tỉnh lộ 16	1,004,050,058	1,004,050,058
Chi phí tài chính khác	350,764,684	-
Cộng	**6,509,668,976**	**11,913,234,008**

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	**Quý 2/2015**	**Quý 2/2014**
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3,634,136,468	664,068,960
Chi phí vật liệu, bao bì	213,206,246	-
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1,979,091	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	2,478,136,465	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,271,034,939	978,930,825
Chi phí bằng tiền khác	253,782,377	-
Cộng	**8,852,275,586**	**1,642,999,785**
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	2,674,702,966	8,208,352,205
Chi phí vật liệu, bao bì	88,251,819	49,007,364
Chi phí đồ dùng văn phòng	248,602,892	124,806,923
Chi phí khấu hao TSCĐ	598,893,304	558,526,513
Thuế, phí, lệ phí	288,106,013	8,817,865
Dự phòng phải thu khó đòi	-	190,523,858
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,741,505,039	1,876,919,008
Chi phí bằng tiền khác	3,356,275,319	2,183,535,323
Cộng	**8,996,337,352**	**13,200,489,059**

7. Thu nhập khác	**Quý 2/2015**	**Quý 2/2014**
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	2,660,509,397	136,363,636
Hoàn phí bảo tồn vốn tỉnh lộ 16	1,004,050,058	1,004,050,058
Các khoản khác	445,584,442	218,885,074
Cộng	**4,110,143,897**	**1,359,298,768**

8. Chi phí khác	**Quý 2/2015**	**Quý 2/2014**
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	216,868,677
Các khoản bị phạt	-	105,112,584
Các khoản khác	1,998,857	67,990,227
Cộng	**1,998,857**	**389,971,488**

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý 2/2015**	**Quý 2/2014**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	148,581,494,813	197,164,526,850
Chi phí nhân công	23,565,220,581	22,596,116,211
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16,827,974,188	17,228,683,225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9,250,192,059	10,458,703,635
Chi phí khác bằng tiền	8,423,318,663	22,832,741,739

Cộng	**206,648,200,304**	**270,280,771,660**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**Quý 2/2015**	**Quý 2/2014**
1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3,467,204,342	4,334,258,217
2. Các khoản điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
3. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3,467,204,342**	**4,334,258,217**

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Tính chất giao dịch**	**Phát sinh trong kỳ**	**Số dư cuối kỳ phải thu (phải trả)**
Công ty CP Đầu tư Việt Thuận Phát	Công ty liên kết	Công ty cho mượn tiền	-	3,007,846,575
		Công ty phải thu tiền cổ tức 2014	698,220,750	698,220,750
		Trả trước tiền thi công công trình Quốc lộ 51 - gói 14	-	1,384,608,700
		Phải trả tiền thi công các gói thầu Công trình QL51	-	(12,625,927,111)
Công ty CP Đầu tư Đồng Thuận	Công ty con	Công ty nhận tiền ứng thi công các khu tái định cư	144,383,020,595	(37,135,093,160)
		Công ty phải trả tiền mua máy ghiền đá	-	(8,000,000,000)
		Công ty phải trả tiền thu hộ trạm thu phí QL1	104,671,564,000	(16,051,451,500)
		Công ty phải trả tiền mượn	66,151,746,792	(2,429,136,792)
		Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	76,693,372,906	24,835,346,309
Cty CP Khai thác và kinh doanh vật liệu XD IDICO Đồng Nai	Công ty con	Công ty phải thu khác	1,500,000,000	20,880,851,559
		Công ty trả trước tiền mua đá các loại	-	18,337,523,937

		Công ty phải trả tiền mua đá, đất, dầu, thuê xe	1,789,638,684	(5,867,715,887)
Công ty CP Đầu tư Quốc lộ 91 Cần Thơ - An Giang	Công ty con			
		Công ty nhận tiền ứng trước thi công QL91	142,806,586,144	(63,931,838,558)
		Công ty vay tiền	-	(95,059,000,000)
		Phải thu từ doanh thu xây dựng phát sinh trong kỳ	91,946,774,420	13,072,026,834
Ông Nguyễn Xuân Quang	Thành viên HĐQT Tổng Giám đốc	Công ty trả trước tiền mua đất	-	35,592,800,000
Bà Trương Hồng Loan	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc	Công ty vay tiền	-	(1,000,000,000)
Ông Nguyễn Xuân Hòa	Cổ đông sáng lập	Công ty trả trước tiền mua đất	-	36,319,293,579

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		**Quý 2/2015**	**Quý 2/2014**
Thu nhập của Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	204,057,000	335,555,545
Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc	Lương và thưởng	1,176,000,000	1,022,050,000
Tổng		**1,380,057,000**	**1,357,605,545**

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2015

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gối cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	10,733,817,273	2,087,257,797	8,646,559,476
Bộ phận sản xuất cống, gối cống	33,371,208,954	29,979,977,919	3,391,231,035
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	8,357,642,197	9,091,230,158	(733,587,961)
Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác	118,217,026,999	92,983,961,717	25,233,065,282
Cộng	**170,679,695,423**	**134,151,819,259**	**36,527,876,164**

a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh sáu tháng đầu năm 2014

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2014, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh: Bộ phận thu phí, bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng, sản xuất cống - gối cống, khai thác gia công đá các loại, dịch vụ xây lắp, và các dịch vụ khác. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Bộ phận	**Doanh thu thuần**	**Giá vốn**	**Lãi gộp**
Bộ phận trạm thu phí tỉnh lộ 16	13,521,760,909	7,253,125,234	6,268,635,675
Bộ phận sản xuất bê tông nhựa nóng	1,080,454,775	1,735,578,893	(655,124,118)
Bộ phận sản xuất cống, gối cống	18,332,047,251	18,320,372,555	11,674,696
Bộ phận khai thác, gia công đá các loại	7,976,909,432	11,094,282,297	(3,117,372,865)
Bộ phận công trình xây lắp và dịch vụ khác	277,495,948,126	241,492,468,331	36,003,479,795
Bộ phận cung cấp hàng hoá, dịch vụ	7,144,263,298	1,716,384,683	5,427,878,615

Cộng	**325,551,383,791**	**281,612,211,993**	**43,939,171,798**

4. Thông tin so sánh

Một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày lại cho phù hợp với hướng dẫn của Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho năm hiện hành.

Chỉ tiêu	01/04/2015 Số đã trình bày	01/01/2015 Số trình bày lại	Chênh lệch
Trên bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	44,504,882,575	47,212,460,693	(2,707,578,118)
Tài sản ngắn hạn khác	3,348,381,118	-	3,348,381,118
Phải thu dài hạn khác	-	640,803,000	(640,803,000)
Chi phí phải trả ngắn hạn	41,933,597,174	41,001,742,871	931,854,303
Dự phòng phải trả ngắn hạn	-	931,854,303	(931,854,303)
Quỹ đầu tư phát triển	1,136,837,313	10,710,174,356	(9,573,337,043)

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

Đồng Nai, ngày 12 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
VŨ THỊ HỒNG	PHẠM MAI THU	NGUYỄN XUÂN QUANG

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CƯỜNG THUẬN IDICO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	9,514,740,661	163,477,902,106	52,154,280,554	2,829,536,236	44,257,571,248	**272,234,030,805**
Mua trong kỳ	-	*10,458,181,820*	*1,563,636,363*	-	-	***12,021,818,183***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(4,664,761,904)*	-	-	-	***(4,664,761,904)***
Số dư cuối kỳ	9,514,740,661	169,271,322,022	53,717,916,917	2,829,536,236	44,257,571,248	**279,591,087,084**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	5,208,591,646	99,447,411,996	31,126,114,010	1,457,183,851	27,980,055,694	**165,219,357,197**
Khấu hao trong kỳ	*345,671,347*	*6,678,815,269*	*3,180,838,667*	*240,341,520*	*2,049,818,571*	***12,495,485,374***
Thanh lý, nhượng bán	-	*(4,664,761,904)*	-	-	-	***(4,664,761,904)***
Số dư cuối kỳ	5,554,262,993	101,461,465,361	34,306,952,677	1,697,525,371	30,029,874,265	**173,050,080,667**
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	4,306,149,015	64,030,490,110	21,028,166,544	1,372,352,385	16,277,515,554	**107,014,673,608**
Số dư cuối kỳ	3,960,477,668	67,809,856,661	19,410,964,240	1,132,010,865	14,227,696,983	**106,541,006,417**

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: ..... VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: ..... VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: ..... VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: .....

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: .....

30. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 30/06/2014						
Số dư tại ngày 01/01/2014	150,000,000,000	2,431,670,000	12,684,489,586	11,120,427	29,346,012,640	194,473,292,653
Lợi nhuận	-	-	-	-	14,465,591,773	14,465,591,773
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2,273,674,626	-	(2,273,674,626)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(2,273,674,625)	(2,273,674,625)
Giảm khác	-	-	-	-	(795,786,119)	(795,786,119)
Số dư tại ngày 30/06/2014	150,000,000,000	2,431,670,000	14,958,164,212	11,120,427	38,468,469,043	205,869,423,682
Kỳ kế toán từ 01/01/2015 đến 30/06/2015						
Số dư tại ngày 01/01/2015	329,999,970,000	505,000,000	10,710,174,356	11,120,427	52,999,517,699	394,225,782,482
Lợi nhuận	-	-	-	-	12,295,166,669	12,295,166,669
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2,545,851,786	-	(2,545,851,786)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(1,140,508,517)	(1,140,508,517)
Trích lập thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	(1,330,593,270)	(1,330,593,270)
Số dư tại ngày 30/06/2015	329,999,970,000	505,000,000	13,256,026,142	11,120,427	60,277,730,795	404,049,847,364